| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT & XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **=&=** | **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc** |
| Số: 102 / CV-LHC | **=&=** |
| *"V/v Giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm 2010"* | Lâm Đồng, ngày 18 tháng 7 năm 2011 |

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng xin giải trình chênh lệch tăng 18% LNST quý 2 năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010 là do một số công trình xây lắp được Chủ đầu tư thanh toán giá trị bù giá vật tư và nhân công.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT & XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**
**GIÁM ĐỐC**

Lê Đình Hiển

***Nơi nhận:***
*- Như trên*
*- Lưu.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**
**Giấy chứng nhận ĐKKD số 059247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần 7 ngày 22/02/2008**
Trụ sở chính: Số 68 Hai Bà Trưng, phường 6, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại: 063.3821854 Fax: 063.3832542 Email: xdthuyloild@vnn.vn

Số: 03-2011/NQ/HĐQT

# NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

- Căn cứ vào Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng.
- Căn cứ Biên bản tại phiên họp thường kỳ Hội đồng quản trị ngày 15 /7/2011.

## NGHỊ QUYẾT

Hội đồng quản trị thống nhất phê duyệt báo cáo quyết toán tài chính Quý 2 năm 2011 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1) Tổng doanh thu thuần:

+ Quý 2 năm 2011: **38.585.277.473 đồng**, tăng **4%** so với cùng kỳ năm 2010.

+ 6 tháng đầu năm 2011: **78.945.311.456 đồng**, tăng **13,2%** so với cùng kỳ và đạt **52,6%** kế hoạch năm.

2) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

+ Quý 2 năm 2011: **4.476.975.311 đồng**, tăng **22,9%** so với cùng kỳ năm 2010.

+ 6 tháng đầu năm 2011: **9.596.927.129 đồng**, giảm **20%** so với cùng kỳ và đạt **48%** kế hoạch năm.

3) Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN:

+ Quý 2 năm 2011: **3.423.390.234 đồng**, tăng **18%** so với cùng kỳ năm 2010.

+ 6 tháng đầu năm 2011: **7.377.017.498 đồng**, giảm **19,7%** so với cùng kỳ và đạt **49,2%** kế hoạch năm.

4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS):

+ Quý 2 năm 2011: **1.712 đồng**

+ 6 tháng đầu năm 2011: **3.689 đồng**

Đà Lạt, ngày 18 tháng 7 năm 2011
**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

Lê Đình Hiển

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT & XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| =&= | **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc** |
| Số: 104/ CBTT-LHC | =&= |
| *"V/v Công bố thông tin Báo Cáo tài chính quý 2 năm 2011"* | Lâm Đồng, ngày 18 tháng 7 năm 2011 |

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng**
2. Mã chứng khoán: LHC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
4. Điện thoại: 063 3821854 Fax: 063 3832542
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hầu Văn Tuấn
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2011 của CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng được lập ngày 18/7/2011, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC và văn bản số: 102/CV-LHC ngày 18/7/2011 giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm 2010.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.LHC.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

| | |
|---|---|
| **Nơi nhận:** | **NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT** |
| - Như trên | |
| - Lưu. | |
| | Hầu Văn Tuấn |

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

# BÁO CÁO
# QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
# QUÝ II – NĂM 2011

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THUỶ LỢI LÂM ĐỒNG
## (LHC)

Nơi gửi:.....

THÁNG 07 NĂM 2011

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

***Lập ngày 30 tháng 06 năm 2011***

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác*

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 94.401.448.748 | 85.257.102.468 |
| *I. Tiền và các khoản tương đương tiền* | 110 | 5.1 | 1.422.407.246 | 4.762.002.627 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.422.407.246 | 4.762.002.627 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| *II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(*)* | 120 | 5.2 | 3.270.000.000 | 3.200.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 5.015.448.000 | 3.515.448.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạ | 129 | | (1.745.448.000) | (315.448.000) |
| *III. Các khoản phải thu ngắn hạn* | 130 | 5.3 | 67.528.603.952 | 63.092.599.455 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 5.3.1 | 56.289.780.054 | 51.220.316.936 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 5.3.2 | 964.808.898 | 835.062.519 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 5.3.3 | 10.274.015.000 | 11.037.220.000 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| *IV. Hàng tồn kho* | 140 | 5.4 | 19.508.639.000 | 12.298.639.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 19.508.639.000 | 12.298.639.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| *V. Tài sản ngắn hạn khác* | 150 | 5.5 | 2.671.798.550 | 1.903.861.386 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Các khoản thuế GTGT còn được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | 5.5.1 | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.5.2 | 2.671.798.550 | 1.903.861.386 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

***Lập ngày 30 tháng 06 năm 2011***

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | 200 | | 36.626.455.070 | 42.379.101.491 |
| *I. Các khoản phải thu dài hạn* | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| *II. Tài sản cố định* | 220 | | 25.425.896.168 | 29.586.087.989 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 5.6 | 23.225.896.168 | 27.386.087.989 |
| - Nguyên giá | 222 | | 56.310.534.411 | 57.108.367.744 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (33.084.638.242) | (29.722.279.754) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 5.7 | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| *III. Bất động sản đầu tư* | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | - | - |
| *IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn* | 250 | 5.8 | 11.200.558.902 | 12.793.013.502 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 14.631.894.902 | 13.876.024.902 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn( | 259 | | (3.431.336.000) | (1.083.011.400) |
| *V. Tài sản dài hạn khác* | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | 270 | | 131.027.903.819 | 127.636.203.959 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Lập ngày 30 tháng 06 năm 2011*

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác*

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 68.681.863.833 | 65.231.694.393 |
| *I. Nợ ngắn hạn* | 310 | | 62.747.745.333 | 57.962.234.893 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.9 | 9.170.378.500 | 9.986.636.400 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 5.10.1 | 20.524.443.562 | 16.883.015.300 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 5.10.2 | 20.485.357.015 | 22.682.105.750 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.11 | 5.904.560.417 | 4.455.892.822 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.207.042.000 | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.12 | 3.398.821.872 | 2.021.152.023 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 1.587.155.475 | 1.663.457.475 |
| 11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi | 323 | | 469.986.492 | 269.975.123 |
| *II. Nợ dài hạn* | 330 | | 5.934.118.500 | 7.269.459.500 |
| 1. Phải trả dài hạn cho người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.13 | 5.801.320.500 | 7.091.320.500 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 132.798.000 | 178.139.000 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 62.346.039.986 | 62.404.509.566 |
| *I. Vốn chủ sở hữu* | 410 | | 62.346.039.986 | 62.404.509.566 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 5.14.1 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 5.14.1 | 12.447.352.500 | 12.447.352.500 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | 5.14.1 | (1.178.330.000) | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 5.14.2 | 21.700.000.000 | 16.500.000.000 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

***Lập ngày 30 tháng 06 năm 2011***

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 5.14.2 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 5.14.3 | 7.377.017.486 | 11.457.157.066 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| *II. Nguồn kinh phí và quỹ khác* | 430 | 5.14.2 | | |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 433 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | 440 | | 131.027.903.819 | 127.636.203.959 |

| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công | 002 | | - | - |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi, ký cược | 003 | | | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | - | - |
| 6. Dự toán chi hoạt động | 006 | | - | - |

*Dalat, ngày 18 tháng 07 năm 2011*

| Lập biểu | Kế toán Trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Dũng | Hầu Văn Tuấn | Lê Đình Hiển |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

***Cho năm Tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011***

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác*

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 38.585.277.473 | 37.095.733.623 | 78.945.311.456 | 69.717.940.606 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| - Giảm giá hàng bán | | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02) | 10 | | 38.585.277.473 | 37.095.733.623 | 78.945.311.456 | 69.717.940.606 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 30.382.400.922 | 32.585.051.903 | 61.862.226.649 | 57.076.504.443 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11) | 20 | | 8.202.876.551 | 4.510.681.720 | 17.083.084.807 | 12.641.436.163 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.2 | 327.987.250 | 1.684.576.562 | 892.319.097 | 4.079.477.694 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 2.403.454.799 | 613.654.566 | 5.015.693.778 | 691.370.785 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 772.142.799 | 383.654.566 | 1.237.369.178 | 461.370.785 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.3 | 1.741.341.828 | 1.940.121.556 | 3.635.509.316 | 4.029.042.312 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-24-25) | 30 | | 4.386.067.174 | 3.641.482.160 | 9.324.200.810 | 12.000.500.760 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 90.908.137 | | 272.725.319 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | | | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 90.908.137 | | 272.725.319 | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | 50 | | 4.476.975.311 | 3.641.482.160 | 9.596.927.129 | 12.000.500.760 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.053.585.077 | 740.351.990 | 2.219.909.631 | 2.813.231.640 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | | - | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế | 60 | 6.4 | 3.423.390.234 | 2.901.130.170 | 7.377.017.498 | 9.187.269.120 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1.712 | 1.451 | 3.689 | 4.594 |

*Đà lạt, ngày 16 tháng 07 năm 2011*

| Lập biểu | Kế toán Trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Ngọc Dũng | Hầu Văn Tuấn | Lê Đình Hiển |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Quý này | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD** | | | | |
| 1. **Lợi nhuận trước thuế** | 01 | | 4.476.975.311 | 20.244.918.021 |
| 2. **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 2.006.578.702 | 9.735.898.506 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 1.576.401.000 | 1.398.459.400 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (327.987.250) | (2.508.928.718) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 772.142.799 | 1.386.777.878 |
| 3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước , những thay đổi vốn lưu động** | 08 | | **8.504.110.562** | **30.257.125.087** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 878.680.006 | (20.693.065.905) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (8.200.000.000) | (9.773.194.052) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 687.667.726 | 10.381.446.039 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (772.142.799) | (1.386.777.878) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | 6.901.843.117 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (36.846.000) | (133.775.460) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh** | 20 | | **1.061.469.495** | **(19.012.977.364)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (17.500.000) | (3.930.414.897) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (6.111.300.000) | (64.284.480.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 10.000.000.000 | 69.473.902.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 327.987.250 | 2.106.077.202 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | | **4.199.187.250** | **3.365.084.305** |

## III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (1.178.330.000) | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 23.868.891.300 | 35.610.481.888 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (23.348.865.800) | (27.558.845.488) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.000.000.000) | (11.000.000.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(6.658.304.500)** | **(2.948.363.600)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** (20+30+40) | **50** | **(1.397.647.755)** | **(18.596.256.659)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **2.820.055.001** | **23.358.259.286** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** (50+60+61) | **70** | **1.422.407.246** | **4.762.002.627** |

*Ngày 18 tháng 07 năm 2011*

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| HÀU VĂN TUẤN | LÊ ĐÌNH HIỀN |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

*Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 22 tháng 02 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu thi công các công trình thuỷ lợi, giao thông, xây dựng dân dụng công nghiệp, cấp thoát nước.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công các công trình thủy lợi, giao thông, xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông.
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng.
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại.
- Khai thác chế biến khoáng sản.
- Khách sạn

## 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu vật liệu và công cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 – 20 năm |
| + Máy móc thiết bị | 04 – 10 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 04 – 07 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng được tính bằng 2% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

-Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế :Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành do nhà thầu tự xác định hoặc phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

**4.9. Thuế**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.10. Lương**

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông, hệ số để tính quỹ lương Quý 2 Năm 2011 của bộ phận gián tiếp là 3% trên doanh thu.

Lương bộ phận trực tiếp được tính theo Đơn giá tiền lương sản phẩm theo định mức nội bộ của Công ty

**4.11. Số liệu so sánh :**

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của quý này.

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán ,**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 127.922.587 | 3 171 503 360 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.294.484.659 | 1 590 499 267 |
| **Tổng cộng** | **1.422.407.246** | **4 762 002 627** |

**5.2. Đầu tư đầu tư ngắn hạn.**

Đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào cổ phiếu :

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | Giá trị | Giá trị |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn: | 3.515.448.000 | 3.515.448.000 |
| Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV LĐ ' | 1.500.000.000 | |
| Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn: | 5.015.448.000 | **3.515.448.000** |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn : | (1.745.448.000) | ( 315.448.000) |
| Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn: | **3.270.000.000** | **3.200.000.000** |

-Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn được chi tiết như sau:

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Chứng khoán Sài gòn(SSI) | 100.000CP | 3.515.448.000 | 100.000CP | 3.515.448.000 |
| **Cộng** | 100.000CP | 3.515.448.000 | 100.000CP | **3.515.448.000** |
| -Trích lập dự phòng: | 1.745.448..000đ | | | |

**5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn.**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu khách hàng | 56.289.780.054 | 51.220.316.936 |
| Trả trước cho người bán | 964.808.898 | 835.062.519 |
| Các khoản phải thu khác | 10.274.015.000 | 11.037.220.000 |
| **Cộng các khoản phải thu ngắn hạn** | **67.528.603.952** | **63.092.599.455** |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| **Giá trị thuần của các khoản phải thu** | **67.528.603.952** | **63.092.599.455** |

Các khoản phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty.

Các khoản phải thu khác là khoản cho vay mượn, bao gồm:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Khoản cho cá nhân vay | 214.015.000 | 977.220.000 |
| Khoản cho tổ chức vay | 10.060.000.000 | 10.060.000.000 |
| **Cộng** | **10.274.015.000** | **11.037.220.000** |

## 5.4. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.639.000 | 8.639.000 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 19.500.000.000 | 12.290.000.000 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **19.508.639.000** | **12.298.639.000** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện** | **19.508.639.000** | **12.298.639.000** |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình chi tiết như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Hồ chứa nước Phát chi Dalat | 1.250.000.000 | 100.000.000 |
| Kênh Đắc lông Thượng Bảo Lâm (Gói 2) | 120.000.000 | |
| Hệ thống kênh mương Phươc Cát 1 Cát tiên | 50.000.000 | |
| Kênh phan Rí –Phan thiết Bình thuận 1(Hoàng) | 2.870.000.000 | 690.000.000 |
| Kênh phan Rí –Phan thiết Bình thuận 2 (Trực) | 1.970.000.000 | |
| Hồ chứa nước Sông Dinh 3 Bình Thuận | 4.282.000.000 | 3.300.000.000 |
| Kênh và công trình trên Kênh,Phước Hòa Gói 1B | 6.332.000.000 | 2.400.000.000 |
| Hồ chứa nước Thôn 5 Đạtèh | 0 | 1.200.000.000 |
| Dự án Thủy lợi Phước hòa Gói 1C | 0 | 180.000.000 |
| Kênh chính Sông Ray Gói 44 | 450.000.000 | 60.000.000 |
| Kênh Xuyên mộc (Gói 52) Bà Rịa Vũng tàu | 0 | 3.800.000.000 |
| Hồ NT6 Phước Long Bình Phước | 0 | 160.000.000 |
| Công trình Lộc Thạnh Bình Phước | 1.700.000.000 | |
| Dự án TL Phuốc hòa Cảnh quan Môi trường | 80.000.000 | |
| Kênh N1 Tuyền lâm Quãng Hiệp (gói 1) | 396.000.000 | 400.000.000 |
| **Tổng cộng** | **19.500.000.000** | **12.290.000.000** |

## 5.5. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng của nhân viên văn phòng ,công nhân và Trưởng ban chỉ huy các Công trình xây dựng.

## 5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: 1.000.000đ

| Khoản mục | Nhà cửa,vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.569 | 54.069 | 4.051 | 419 | 57.108 |
| Mua trong năm | - | 17 | - | 118 | 135 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 933 | - | | 933 |
| **Số dư cuối cuối năm** | **1.569** | **50.153** | **4.051** | **537** | **56.310** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu đầu năm | 678 | 26.589 | 2.219 | 236 | 29.722 |
| Khấu hao trong năm | 38 | 3964 | 224 | 69 | 4.295 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 933 | - | - | 933 |
| **Số dư cuối cuối năm** | **716** | **29.620** | **2443** | **305** | **33.084** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 892 | 24.480 | 1.831 | 183 | 27.386 |
| **Tại ngày cuối năm** | **853** | **20.533** | **1.608** | **232** | **23.226** |

## 5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: Đồng

| Khoản mục | Tổng cộng | |
|---|---|---|
| **Nguyên giá quyền sử dụng đất:** | | |
| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| QSD đất Kho Định An ,Đức Trọng (1.134m2) | 200.000.000 | 200.000.000 |
| QSD đất Nhà nghỉ Đạ Tẻh (659m2) | 200.000.000 | 200.000.000 |
| QSD đất số 68 Hai Bà Trưng-Đà Lạt (271,85m2) | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| **Cộng** | **2.200.000.000** | **2.200.000.000** |

## 5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm:

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Đầu tư dài hạn khác: | 14.631.894.902 | 13.876.024.902 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: | 3.431.336.000 | 1.083.011.400 |
| Gía trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn : | 11.200.558.902 | 12.793.013.502 |

| | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Trái phiếu D/nghiệp HEC 2 : | | 30.000 TP | 3.000.000.000đ | 30.000TP | 3.000.000.000đ |
| Cổ Phiếu LBM | : | 650.006CP | 8.306.381.000đ | 570.006CP | 7.695.081.000đ |
| Cổ Phiếu VDL | : | 175.090CP | 3.325.513.902 đ | 120.475CP | 3.180.943.902đ |
| **Cộng** | | | **14.631.894.902đ** | | **13.876.024.902đ** |

-Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

-Nhận cổ phiếu thưởng VDL : + Số lượng : 40.158CP + Giá trị : 0đ

-Nhận cổ tức bằng Cổ phiếu VDL : + Số lượng : 14.457CP + Giá trị : 144.570.000

-Mua cổ phiếu LBM : + Số lượng: 80.000CP + Giá trị : 611.300.000

**Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả người bán | 20.524.443.562 | 16.883.015.300 |
| Người mua trả tiền trước | 20.485.357.015 | 22.682.105.750 |
| **Tổng cộng** | **41.009.800.577** | **39.565.121.050** |

Các khoản phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty.

**5.9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.418.508.728 | 2.130.113.615 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.398.610.096 | 1.974.529.965 |
| Thuế tài nguyên | 19.901.748 | 24.488.880 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 59.877.545 | 312.264.312 |
| Các khoản phí, lệ phí | 7.662.300 | 14.496.050 |
| **Tổng cộng** | **5.904.560.417** | **4.455.892.822** |

**5.10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 591.281.872 | 388.196.602 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.807.540.000 | 1.632.955.424 |
| **Tổng cộng** | **3.398.821.872** | **2.021.152.026** |

Các khoản phải trả khác bao gồm:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thu tiền đặt cọc bán tài sản | 320.000.000 | 320.000.000 |
| Vay mượn cá nhân tạm thời | 1.791.790.000 | 526.790.000 |
| Tiền ký quỹ thế chân lái xe | 135.000.000 | 130.000.000 |

| | | |
|---|---|---|
| Phải trả vốn Nhà nước | 50.750.000 | 50.750.000 |
| Thu tiền bảo lãnh gói thầu Hồ chứa nước thôn 5 Dạtèh | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Thu tiền cấp chứng chỉ nghề CNV | | 43.050.000 |
| Thu hồi nhiên liệu 2010 | | 52.365.424 |
| Thu tiền thuê cốtfa công trình | 60.000.000 | 60.000.000 |
| **Tổng cộng** | **2.807.540.000** | **1.632.955.424** |

### 5.11. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn là khoản vay ngân hàng theo hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2009 với số tiền vay là 12 tỷ, thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm, lãi suất kỳ đầu tiên 10,5%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản thế chấp là 12.766.861.141 đồng.

### 5.12 Vốn chủ sở hữu

#### 5.12.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Các quỹ khác | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 20.000.000.000 | 12.447.352.500 | 18.500.000.000 | 11.457.157.066 | 62.404.509.566 |
| Lợi nhuận quý 1 | | | | 3.953.627.252 | 3.953.627.252 |
| Lợi nhuận quý 2 | | | | 3.423.390.234 | 3.423.390.234 |
| Chia cổ tức | | | | (6.000.000.000) | (6.000.000.000) |
| Trích lập các quỹ | | | 5.200.000.000 | (5.457.157.066) | (257.157.066) |
| Cổ phiếu quỹ | | | | | (1.178.330.000) |
| Số dư cuối quý | 20.000.000.000 | 12.447.352.500 | 23.700.000.000 | 7.377.017.486 | (62.346.039.986) |

#### 5.12.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu.

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Vốn góp của cổ đông | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| **Cộng** | **20.000.000.000** | **20.000.000.000** |

### 5.12.2 Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cổ tức đã công bố trên cổ phần phổ thông sau ngày kết thúc năm tài chính: | | 10.000.000.000 |

### 5.12.3 Cổ phần

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 1.949.600 | 2.000.000 |
| Mua lại 50.400 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ | | |

- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

### 5.12.4 Lãi cơ bản trên cổ phần

| | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|---|---|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 3.423.390.234 | 2.901.130.170 |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 2.000.000 | 2.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)** | **1.712** | **1.451** |

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 38.580.533.844 | 37.081.833.353 |
| Doanh thu cho thuê nhà nghỉ | 4.743.629 | 13.900.270 |
| Điều chỉnh giảm doanh thu | | |
| **Doanh thu thuần** | **38.585.277.473** | **37.095.733.623** |

### 6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của các dịch vụ đã cung cấp

### 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 65.352.250 | 146.892.625 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 262.635.000 | 680.074.200 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 857.609.737 |
| **Tổng cộng** | **327.987.250** | **1.684.576.562** |

### 6.4. Chi phí hoạt động tài chính

Là chi phí lãi tiền vay ngân hàng và trích dự phòng Đầu tư tài chính.

### 6.5. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

| | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.476.975.311 | 3.641.482.160 |
| Thu nhập không chịu thuế | (262.635.000) | (680.074.200) |
| Tổng thu nhập tính thuế | 4.214.340.311 | 2.961.407.960 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.053.585.077 | 740.351.990 |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **3.423.390.234** | **2.901.130.170** |

Chi phí thuế TNDN hiện hành năm được xác định như sau:

| | Thu nhập tính thuế | Thuế suất | Thuế TNDN |
|---|---|---|---|
| Thu nhập từ cổ tức, lãi trái phiếu | 262.635.000 | - | |
| Thu nhập XD hệ thống cấp thoát nước, giao thông và dịch vụ khác | 4.214.340.311 | 25% | 4.214.340.311 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý 2/2011** | **4.476.975.311** | | **1.053.585.077** |

### 7. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|---|---|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 38.100.000 | 198.250.000 |
| Lương Giám đốc | 60.000.000 | 148.000.000 |
| **Tổng cộng** | **98.100.000** | **346.250.000** |

### 8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc quý 2 năm 2011 đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

### 9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho Quý 2 năm 2011 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 07 năm 2011

*Đà Lạt, ngày 18 tháng 07 năm 2011*

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| HÀU VĂN TUẤN | LÊ ĐÌNH HIỀN |